

ĐÁNH GIÁ LẠM PHÁT

Nguyễn Bích Lâm

Vụ Hệ thống Tài khoản quốc gia - TCTK¹

Tăng trưởng GDP, lạm phát, thất nghiệp là những chỉ tiêu kinh tế vĩ mô có tính nhạy cảm cao. Trong đó lạm phát không chỉ thu hút sự quan tâm của các nhà quản lý kinh tế, chủ doanh nghiệp mà còn của mọi tầng lớp nhân dân lao động. Lạm phát tác động tới tâm lý, cách ứng xử về tiêu dùng, để dành và đầu tư của giới doanh nghiệp và người dân. Người dân muốn biết tỷ lệ lạm phát để đánh giá thu nhập bằng tiền lương thực tế của họ; thu nhập từ sở hữu thực; họ có nên gửi tiền tiết kiệm vào hệ thống ngân hàng hay không? Mặt khác tỷ lệ lạm phát là một trong những yếu tố để ngân hàng xác định mức lãi suất đi vay và cho vay. Ở các nước tư bản, người lao động thông qua tổ chức công đoàn cùng với chủ doanh nghiệp dựa vào tỷ lệ lạm phát thực tế và lạm phát kỳ vọng để thỏa thuận mức lương đi đến kỳ

hợp đồng lao động. Vì vậy, hiểu và đánh giá đúng chỉ tiêu lạm phát là một đòi hỏi tất yếu khách quan, có vai trò quan trọng trong quản lý điều hành nền kinh tế.

1. Lạm phát là gì?

Lạm phát là tỷ lệ phần trăm thay đổi liên tục của mặt bằng giá chung theo thời gian (thường là tháng, quý, năm). Qua định nghĩa trên có hai nét đặc trưng cần làm rõ.

Lạm phát là quá trình thay đổi liên tục mặt bằng giá chung của nền kinh tế có nghĩa quá trình tăng giá trên cơ sở liên tiếp, không phải tăng giá một lần.

Nét đặc trưng thứ hai của lạm phát đó là tăng **mặt bằng giá chung** của nền kinh tế chứ không phải tăng giá của một số loại hay một nhóm hàng hóa và dịch vụ cụ thể nào. Nền kinh tế có thể trải qua thời kỳ

¹ Tác giả bài viết chân thành cảm ơn ý kiến góp ý của ông Nguyễn Đức Thắng-Chuyên viên chính vụ Thống kê Thương mại và Giá cả thuộc Tổng cục Thống kê.

giá của lương thực, thực phẩm tăng nhanh (do thiên tai gây mất mùa) nhưng giá của hàng công nghệ phẩm giảm dần (sản xuất ra các loại sản phẩm này không phụ thuộc vào thời tiết) và bù đắp cho tăng giá lương thực, thực phẩm làm cho mức giá chung không thay đổi. Tăng giá của một số mặt hàng này không phải lạm phát, chúng chỉ dẫn tới giá tương quan thay đổi.

2. Hai chỉ tiêu dùng đánh giá lạm phát

Thực tế diễn biến về giá cả rất đa dạng, một số loại sản phẩm tăng giá nhanh hơn một số loại sản phẩm khác. Ngược lại giá của một số sản phẩm lại giảm (có nhiều nguyên nhân dẫn đến thay đổi giá của sản phẩm như: thay đổi công nghệ sản xuất dẫn tới giảm giá thành sản phẩm, do quan hệ cung - cầu thay đổi, do thị hiếu của người tiêu dùng...). Để đánh giá biến động của mức giá chung, các nhà thống kê phải chọn và cố định một rổ hàng hóa sao cho biến động giá cả của rổ hàng này mô tả thay đổi của mặt bằng giá chung. Để phản ánh tình hình lạm phát người ta thường sử dụng các chỉ tiêu sau:

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI):

CPI phản ánh sự biến động về giá của các loại hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng trong một rổ cố định. Rổ hàng này đại diện cho việc mua sắm hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng cho đời sống sinh hoạt của các loại hộ gia đình trong lãnh thổ Việt nam.

CPI hiện đang tính là bình quân gia quyền của 300 mặt hàng hóa và dịch vụ đại diện, chia theo 10 nhóm cấp I, đó là: Lương thực-Thực phẩm, Đồ uống và thuốc lá, May mặc, Nhà ở và vật liệu xây dựng,

Thiết bị và đồ dùng gia đình, Dược phẩm y tế, Phương tiện đi lại- Bưu điện, Giáo dục, Văn hoá thể thao giải trí, Hàng hoá dịch vụ khác; 34 nhóm cấp II và 86 nhóm cấp III. Quyền số và số lượng mặt hàng đại diện phụ thuộc vào phương thức tiêu dùng của các hộ gia đình thuộc khu vực thành thị và nông thôn trong phạm vi cả nước. Số lượng mặt hàng điều tra là 300, trong đó có 236 mặt hàng và 64 loại dịch vụ đại diện. Quyền số để tính CPI là tỷ trọng chi tiêu các mặt hàng trên được tổng hợp từ số liệu của cuộc điều tra Hộ gia đình đa mục tiêu tiến hành năm 1994-1995.

Cuối quý II năm 2001, vụ thống kê Thương mại và Giá cả sẽ thay đổi quyền số, phương pháp tính CPI như tăng số lượng mặt hàng tới 400 và CPI được tính cho cả nước, theo vùng, tỉnh và tính theo ba loại: CPI thành thị, nông thôn và chung cả nền kinh tế.

Hàng tháng, phòng thống kê Thương mại và Giá thuộc Cục Thống kê tỉnh, thành phố thu thập thông tin về giá từ khoảng 200 khu chợ gồm cả thành thị và nông thôn, đại diện cho các vùng lãnh thổ khác nhau trong cả nước. Giá bán lẻ thực tế trên thị trường của 300 mặt hàng hóa và dịch vụ được thu thập. Danh mục hàng hoá được chọn đảm bảo không thay đổi về chất lượng trong các kỳ điều tra. Khi chất lượng hàng hoá và dịch vụ thay đổi, sẽ có điều chỉnh thông tin về giá thu được sao cho phù hợp với thông tin của kỳ gốc.

Áp dụng công thức Laspeyres để tính chỉ số CPI:

$$CPI = \frac{\sum_i P_i^1 q_i^0}{\sum_i P_i^0 q_i^0} \times 100 = \frac{P_1^1 q_1^0 + P_2^1 q_2^0 + \dots + P_{300}^1 q_{300}^0}{P_1^0 q_1^0 + P_2^0 q_2^0 + \dots + P_{300}^0 q_{300}^0} \times 100 \quad (1)$$

Ở đây: P_i^t ($i = 1, 2 \dots 300$) là giá trong tháng t của mặt hàng i ;

q_i^o ($i = 1, 2 \dots 300$) là lượng của mặt hàng i tại kỳ gốc.

Thoạt nhìn, thấy công thức khá phức tạp nhưng thực tế ý nghĩa của nó rất đơn giản. Chúng ta xét lần lượt tử số và mẫu số của công thức:

Tử số: $P_1^t q_1^o + P_2^t q_2^o + \dots + P_{300}^t q_{300}^o$ biểu thị tổng số tiền phải bỏ ra trong tháng t để mua rổ hàng hóa và dịch vụ được chọn trong kỳ gốc với giá của tháng t .

Mẫu số: $P_1^o q_1^o + P_2^o q_2^o + \dots + P_{300}^o q_{300}^o$ biểu thị tổng số tiền phải chi tiêu để mua rổ hàng hóa và dịch vụ được chọn trong kỳ gốc với giá của kỳ gốc.

Chia tổng số tiền phải chi tiêu trong tháng t để mua rổ hàng hoá dịch vụ đã chọn trong kỳ gốc cho tổng số tiền phải

chi cho kỳ gốc, sau đó nhân với 100 cho kết quả của CPI của tháng t . Nếu chỉ số này lớn hơn 100, khi đó mặt bằng giá chung của tháng t cao hơn mặt bằng giá chung của kỳ gốc; nếu chỉ số bằng 100, mặt bằng giá chung của tháng t bằng mặt bằng giá chung của kỳ gốc; và cuối cùng nếu chỉ số này nhỏ hơn 100, khi đó mặt bằng giá chung của tháng t nhỏ hơn mặt bằng giá chung của kỳ gốc.

Chỉ số giảm phát GDP:

CPI biểu thị biến động về mức giá chung của một rổ hàng hoá và dịch vụ cố định dùng cho tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình. Chỉ số giảm phát GDP đo sự biến động về mặt bằng giá chung của toàn bộ hàng hoá và dịch vụ được tạo ra thuộc lãnh thổ kinh tế của Việt nam. Chỉ số giảm phát GDP của năm t được tính theo công thức sau:

$$\text{Chỉ số giảm phát GDP của năm } t = \frac{\text{GDP}_t \text{ theo giá hiện hành}}{\text{GDP}_t \text{ theo giá so sánh}} \times 100 = \frac{\sum_i p_i^t q_i^t}{\sum_i p_i^o q_i^t} \times 100 \quad (2)$$

Ở đây: GDP_t là tổng sản phẩm quốc nội của năm t .

P_i^o là giá kỳ gốc của mặt hàng i ;

q_i^t là lượng của mặt hàng i của năm t .

Chỉ số giảm phát GDP phản ánh tương quan về giá của năm hiện hành và giá năm gốc so sánh dùng số lượng hàng hoá và dịch vụ sản xuất ra của năm hiện hành làm quyền số. Rổ hàng dùng tính chỉ số giảm phát GDP thay đổi hàng năm.

Đánh giá lạm phát bằng tỷ lệ phần trăm thay đổi của chỉ số giá:

Lạm phát là tỷ lệ phần trăm thay đổi của CPI hoặc chỉ số giảm phát GDP từ năm này so với năm trước. Thí dụ, chỉ số giá tiêu dùng tháng 12 năm 1997 và tháng 12 năm 1996 với gốc 1995 lần lượt nhận giá trị 1,0826 và 1,045. Tính lạm phát từ tháng 12 năm 1996 đến tháng 12 năm 1997 theo CPI như sau:

$$\text{Lạm phát theo CPI của năm 1997} = \frac{1,0826 - 1,045}{1,045} \times 100 = 3,6 \%$$

Tính tương tự đối với chỉ số giảm phát GDP: thí dụ, chỉ số giảm phát GDP của năm 1997 và năm 1996 lần lượt là 135,6 và 127,2. Lạm phát của năm 1997 tính theo chỉ số giảm phát GDP như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Lạm phát theo} \\ \text{giảm phát GDP} \\ \text{của năm 1997} \end{array} = \frac{135,6 - 127,2}{127,2} \times 100 = 6,6 \%$$

3. So sánh sự khác biệt giữa CPI và chỉ số giảm phát GDP dùng đánh giá lạm phát.

CPI có theo tháng, thuận tiện cho việc giám sát liên tục tỷ lệ lạm phát của nền kinh tế. Trong khi đó chỉ số giảm phát GDP chỉ có theo quý và năm. Biến động của hai loại chỉ số này không giống nhau và phản ánh thông tin khác nhau chút ít về mặt bằng giá chung của nền kinh tế. Có ba điểm khác nhau cơ bản giữa hai loại chỉ số này:

Chỉ số giảm phát GDP phản ánh biến động giá cả của tất cả các loại hàng hóa và dịch vụ được tạo ra trong nền kinh tế, CPI chỉ phản ánh mức thay đổi giá của hàng hóa và dịch vụ do người tiêu dùng mua. Vì thế thay đổi giá của hàng hóa và dịch vụ do Chính phủ và khối doanh nghiệp mua không biểu hiện trong CPI.

Giảm phát GDP chỉ bao gồm hàng hóa và dịch vụ sản xuất trong nước, không bao gồm vật phẩm tiêu dùng nhập khẩu. Thay đổi giá của vật phẩm tiêu dùng nhập khẩu không ảnh hưởng trực tiếp vào giảm phát GDP nhưng lại ảnh hưởng tới CPI nếu chúng thuộc rổ hàng tính CPI. Chẳng hạn tăng giá xe máy Nhật sản xuất ở nước ngoài và bán tại Việt nam ảnh hưởng đến CPI vì người tiêu dùng Việt nam mua xe máy nhưng không ảnh hưởng tới chỉ số giảm phát GDP.

CPI được tính trên rổ hàng hóa và dịch vụ có quyền số cố định (Chỉ số giá Laspeyres- công thức 1). Hàng hóa và dịch vụ trong rổ của chỉ số giảm phát GDP thay đổi theo thời gian (quý và năm, chỉ số giá Paasche - công thức 2). Thí dụ, do thiên

tai làm cho sản lượng cà phê trồng ở Tây nguyên bằng không dẫn tới giá cà phê tăng mạnh. Trong trường hợp này cà phê không được sản xuất ra nên không thuộc chỉ số giảm phát GDP, nhưng làm tăng đáng kể chỉ số tiêu dùng.

Một câu hỏi đặt ra: loại chỉ số nào đánh giá lạm phát tốt hơn? Qua nghiên cứu cho thấy không chỉ số nào tỏ ra hoàn toàn ưu việt. Chỉ số có quyền số cố định CPI đã phớt lờ ảnh hưởng thay thế các sản phẩm, yếu tố này rất quan trọng vì người tiêu dùng luôn có tâm lý thay thế sản phẩm họ ưa thích nhưng giá tăng cao bằng sản phẩm cùng nhóm có tăng giá nhưng tăng ít. Mặt khác CPI không tính đến yếu tố thay đổi chất lượng sản phẩm và sản phẩm mới trong nền kinh tế. Thí dụ, giá sử giá của xe máy Dream II sản xuất năm 1996 tăng 10% so với xe Dream II sản xuất năm 1995. Do áp dụng công nghệ mới vào sản xuất nên tiêu hao nhiên liệu của xe Dream II năm 1996 giảm 5% so với xe năm 1995. Nếu tính chi lý, tăng giá thực của xe Dream II năm 1996 là bao nhiêu. Tăng giá thực dưới 10% nhưng khó đưa ra mức chính xác là bao nhiêu. Với ba khác biệt nêu trên, CPI có xu hướng phóng đại lạm phát; ngược lại, chỉ số giảm phát GDP có xu hướng đánh giá thấp lạm phát. Do vậy, lạm phát tính theo CPI thường cao hơn lạm phát tính theo chỉ số giảm phát GDP. Số liệu của kinh tế Mỹ cho thấy lạm phát bình quân của thời kỳ 1960-1992 tính theo CPI là 4,99% nhưng tính theo chỉ số giảm phát GDP là 4,92%, khác biệt cao hơn 0,07% của CPI so với giảm phát GDP².

² Nguồn thông tin: trang 37 trong cuốn: " Kinh tế vĩ mô - tài bản lần thứ sáu" của Rudiger Dornbusch và Stamley Fischer.

Số liệu trong bảng 1 dưới đây so sánh tỷ lệ lạm phát qua CPI và chỉ số giảm phát GDP của Vương Quốc Anh cho thấy trong dãy số **gồm 11 năm có 8 năm lạm phát tính theo CPI lớn hơn tính theo chỉ số giảm phát GDP**. Khác nhau về độ lớn trong khoảng (-3,8 đến 3,6).

Tương tự, bảng 2 so sánh tỷ lệ lạm phát qua CPI và chỉ số giảm phát GDP của Việt nam cho thấy sự **khác biệt ngược lại**. Trong dãy số của **9 năm, chỉ năm 1998 có lạm phát tính theo CPI cao hơn tính theo giảm phát GDP**. Khác nhau về độ lớn trong khoảng (-15,0 đến 0,4). Hiện tượng này có nguồn gốc từ thực tế tính toán của cả hai loại chỉ số: CPI và giảm phát GDP. Thứ nhất, quyền số của mặt hàng lương thực, thực phẩm chiếm trên 60% trong tính toán CPI, thêm nữa cơ cấu và chủng loại hàng hoá và dịch vụ sản xuất ra trong nền kinh tế thay đổi khá lớn trong thời kỳ qua. Vì vậy, bên cạnh tính chỉ tiêu lạm phát theo chỉ số tiêu dùng, các nhà kinh tế đã tính chỉ tiêu "Lạm phát cơ bản" (core inflation). Lạm phát cơ bản được tính theo chỉ số giá tiêu dùng cuối cùng trên cơ sở loại trừ yếu tố mùa vụ và biến động về giá của mặt hàng lương thực và năng lượng. Thứ hai, thực tế tính

chỉ tiêu GDP theo giá so sánh chưa được tốt, hiện tại tính chỉ tiêu giá trị tăng thêm theo giá so sánh mới chỉ dừng lại ở các ngành cấp I. Cần phải có phối hợp đồng bộ giữa vụ Hệ thống tài khoản quốc gia với các vụ thống kê nghiệp vụ, đặc biệt với vụ Thống kê Công nghiệp và vụ Thương nghiệp và giá cả để tính chi tiết giá trị sản xuất, chi phí trung gian theo ngành cấp II đồng thời xây dựng hệ thống chỉ số giá sản xuất đầu vào - đầu ra (PPI) phù hợp với các ngành chi tiết cấp II dùng trong tính toán tài khoản quốc gia.

Do bản chất và kỹ thuật tính khác nhau nên hai chỉ số này không bao giờ bằng nhau. Sự khác biệt giữa hai loại chỉ số không lớn nếu lạm phát thấp và ổn định, nhưng có thể rất lớn nếu có thay đổi giá của những nhóm hàng hóa và dịch vụ chiếm quyền số lớn trong tính toán và có biến động lớn về giá hàng nhập khẩu so với giá hàng hoá và dịch vụ sản xuất trong nước. Nếu tính toán tốt, sự khác biệt giữa CPI và chỉ số giảm phát GDP phản ánh **thay đổi giá tương quan giữa vật phẩm tiêu dùng (hàng hoá và dịch vụ) với toàn bộ hàng hoá khác trong nền kinh tế**.

Bảng 1: So sánh tỷ lệ lạm phát qua CPI và chỉ số giảm phát GDP của Vương Quốc Anh

Đơn vị tính: %

Năm	Lạm phát		Khác nhau	
	CPI	Giảm phát GDP	CPI	CPI - Giảm phát GDP
1976	16,5	14,4		2,1
1977	15,9	12,3		3,6
1978	8,3	12,1		- 3,8
1979	13,4	12,8		0,6
1980	18,0	18,8		- 0,8
1981	11,9	10,1		1,8
1982	8,6	7,1		1,5
1983	4,6	5,7		- 1,1
1984	4,9	4,8		0,1
1985	6,1	5,9		0,2
1986	3,4	2,8		0,6

Nguồn thông tin: Phụ lục chương 2 trong cuốn: "Modern Macroeconomics" của M. Parkin và R. Bade, Phillip Allan 1988.

Bảng 2: So sánh tỷ lệ lạm phát qua CPI và chỉ số giảm phát GDP của Việt nam

Đơn vị tính: %

Năm	Lạm phát		Khác nhau
	CPI	Giảm phát GDP	CPI - Giảm phát GDP
1992	17,5	32,57	- 15,0
1993	5,2	17,4	- 12,2
1994	14,4	16,9	- 2,5
1995	12,7	17,0	- 4,3
1996	4,5	8,7	- 4,2
1997	3,6	6,6	- 3,0
1998	9,2	8,8	0,4
1999	0,1	5,7	- 5,6
2000*	- 0,6	4,0	- 4,6

Nguồn thông tin: Tình hình kinh tế - xã hội Việt nam 10 năm 1991- 2000; Kinh tế Việt nam trong những năm đổi mới - Nhà xuất bản Thống kê, Hà nội, 2000.

* Năm 2000 là số ước tính.

Tài liệu tham khảo:

1. N. Gregory Mankiw: Macroeconomics, Second edition, chapter II;
2. Rudiger Dornbusch and Stanley Fischer: Macroeconomics, Sixth edition, 1994;
3. M. Parkin and R. Bade: Modern Macroeconomics, Phillip Allan 1988;
4. System of National Accounts 1993, chapter XVI.